CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
đã được kiểm toán

HỒ TRÍ LƯỢNG

Digitally signed by HỒ TRÍ LƯỢNG
DN: C=VN, S=Hồ Chí Minh, L=Bình Thạnh, O=CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU, OU=GIÁM ĐỐC, T=PHÓ GIÁM ĐỐC, CN=HỒ TRÍ LƯỢNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND: 311619783
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023-02-28 17:59:46
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Khái quát

Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301838116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu ngày 21 tháng 10 năm 1999, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 03 tháng 07 năm 2020.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì. Đóng mới sửa chữa bồn bể;
- Bán buôn dụng cụ, thiết bị phòng cháy chữa cháy; thiết bị cứu hộ, cứu sinh. Kinh doanh vật tư, thiết bị xăng dầu. Kinh doanh cơ khí bao bì. Bán buôn dụng cụ, thiết bị phòng cháy chữa cháy; thiết bị cứu hộ, cứu sinh;
- Cải tạo xe chuyên dùng. Sửa chữa xe bồn các loại. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường bộ. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Đóng mới, sửa chữa tàu, xà lan và các sản phẩm cơ khí khác;
- Thi công lắp đặt hệ thống xử lý nước thải;
- Mua bán xăng dầu. Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Thi công lắp đặt hệ thống đường ống áp lực, hệ thống phòng cháy, chữa cháy;
- Đầu tư xây dựng, cho thuê hạ tầng cơ sở khu công nghiệp, trung tâm thương mại;
- ...

Trụ sở chính của Công ty tại số: 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Ngọc Huỳnh	Chủ tịch	(Đến ngày 01/01/2023)
Ông Đoàn Đắc Học	Phụ trách Hội đồng quản trị	(Từ ngày 01/01/2023)
Ông Hồ Trí Lượng	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Kiên	Thành viên	
Ông Nguyễn Duy Hải	Thành viên	

Ban Giám đốc

Ông Đoàn Đắc Học	Giám đốc
Ông Hồ Trí Lượng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Hải	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Kiếm	Phó Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Huê	Trưởng ban
Ông Lê Đức Lợi	Thành viên
Ông Võ Thanh Tùng	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc

M.S.D.N: 0301838116 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU
Q.BÌNH THẠNH T.P HỒ CHÍ MINH

Đoàn Đắc Học
Giám đốc

Ngày 27 tháng 02 năm 2023

Số: 09-2/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu được lập ngày 27 tháng 02 năm 2023, từ trang 5 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Nguyễn Anh Tuấn Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 1559-2023-152-1	**Nguyễn Văn Tình** Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3919-2022-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Địa chỉ giao dịch: 26 Nguyễn Huy Tự, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
Tel: 028. 3910 4881/ 3820 6881 - Fax: 028. 3820 6881
Địa chỉ ĐKKD: 29 Hoàng Sa, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
Tel: 028. 3910 4881

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**45.496.995.940**	**59.366.771.133**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**17.408.862.804**	**10.922.387.704**
1. Tiền	111		17.408.862.804	10.922.387.704
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**23.907.727.981**	**38.924.845.228**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	17.283.110.185	38.475.005.721
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	680.037.800	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	5.944.579.996	449.839.507
III. Hàng tồn kho	**140**	V.6	**3.675.322.570**	**9.161.273.139**
1. Hàng tồn kho	141		3.675.322.570	9.161.273.139
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**505.082.585**	**358.265.062**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	211.906.171	55.077.163
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		81.984.152	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.12	211.192.262	303.187.899
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**128.619.622.543**	**113.497.720.914**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**565.000.000**	**19.748.879.465**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	-	19.183.879.465
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	565.000.000	565.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**27.873.303.657**	**31.672.217.331**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	26.567.781.503	30.320.171.429
- Nguyên giá	222		99.698.373.726	96.555.608.707
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(73.130.592.223)	(66.235.437.278)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	1.305.522.154	1.352.045.902
- Nguyên giá	228		2.080.950.110	2.080.950.110
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(775.427.956)	(728.904.208)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.2	**100.076.624.118**	**62.076.624.118**
1. Đầu tư vào công ty con	251		89.000.000.000	51.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11.037.210.441	11.037.210.441
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		355.000.000	355.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(315.586.323)	(315.586.323)
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**104.694.768**	**-**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	104.694.768	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**174.116.618.483**	**172.864.492.047**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**33.796.906.072**	**35.912.127.596**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**32.435.906.072**	**34.747.127.596**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	10.644.153.379	14.565.754.062
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	1.567.948.776	455.120.910
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	2.732.735.518	2.146.817.691
4. Phải trả người lao động	314		1.312.073.718	2.169.316.464
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	4.293.185.130	5.325.418.520
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	11.610.406.179	9.887.326.577
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		275.403.372	197.373.372
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.361.000.000**	**1.165.000.000**
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	1.361.000.000	1.165.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**140.319.712.411**	**136.952.364.451**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.15	**140.319.712.411**	**136.952.364.451**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		72.276.620.000	72.276.620.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		72.276.620.000	72.276.620.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.425.165.374	25.425.165.374
3. Cổ phiếu quỹ	415		(343.472.600)	(343.472.600)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		40.673.334.997	37.115.314.874
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.288.064.640	2.478.736.803
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(20.686.600.120)	(15.495.032.915)
- Lợi nhuân sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		22.974.664.760	17.973.769.718
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**174.116.618.483**	**172.864.492.047**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đỗ Thị Hồng Hạnh	Trần Văn Phúc	Đoàn Đắc Học

Ngày 27 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**1.102.455.010.365**	**551.927.976.967**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	VI.1	**1.102.455.010.365**	**551.927.976.967**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.2	**1.081.743.062.266**	**529.185.804.098**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**20.711.948.099**	**22.742.172.869**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	25.606.880.410	18.173.617.407
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	24.041.096	551.283.138
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.041.096	546.867.937
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	9.695.232.091	9.373.917.825
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	10.878.738.459	10.472.596.972
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**25.720.816.863**	**20.517.992.341**
11. Thu nhập khác	31	VI.7	74.049.233	82.901.365
12. Chi phí khác	32	VI.8	898.881.585	34.817.192
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(824.832.352)**	**48.084.173**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**24.895.984.511**	**20.566.076.514**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	403.319.751	902.306.796
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**24.492.664.760**	**19.663.769.718**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đỗ Thị Hồng Hạnh	**Trần Văn Phúc**	**Đoàn Đắc Học**

Ngày 27 tháng 02 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU
M.S.D.N: 0301838116 - C.T.C.P
Q.BÌNH THẠNH-T.P HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**24.895.984.511**	**20.566.076.514**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	7.364.239.788	7.457.157.612
- Các khoản dự phòng	03	-	(78.486.164)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(24.955.619.428)	(16.037.639.192)
- Chi phí lãi vay	06	24.041.096	546.867.937
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**7.328.645.967**	**12.453.976.707**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	527.536.896	64.247.565.469
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	5.485.950.569	(4.910.955.810)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(2.579.403.334)	(57.170.203.277)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(261.523.776)	(55.077.163)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(24.041.096)	(609.825.991)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(802.341.160)	(963.673.680)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.763.034.000)	(2.849.626.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**5.911.790.066**	**10.142.179.305**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(3.565.326.114)	(251.954.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	72.685.185	-
3. Tiền thu lãi cho vay, lợi nhuận được chia	27	20.717.934.243	16.072.455.784
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**17.225.293.314**	**15.820.501.239**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	5.000.000.000	26.597.837.400
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.000.000.000)	(32.013.515.971)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16.650.608.280)	(15.315.524.944)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(16.650.608.280)**	**(20.731.203.515)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**6.486.475.100**	**5.231.477.029**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**10.922.387.704**	**5.690.910.675**
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**17.408.862.804**	**10.922.387.704**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đỗ Thị Hồng Hạnh	Trần Văn Phúc	Đoàn Đắc Học

Ngày 27 tháng 02 năm 2023

M.S.D.N: 0301838116 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU Q.BÌNH THẠNH-T.P HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301838116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu ngày 21 tháng 10 năm 1999, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 03 tháng 07 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 37 người (tại ngày 31/12/2021 là 36 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ, xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty:

- Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì. Đóng mới sửa chữa bồn bể;
- Bán buôn dụng cụ, thiết bị phòng cháy chữa cháy; thiết bị cứu hộ, cứu sinh. Kinh doanh vật tư, thiết bị xăng dầu. Kinh doanh cơ khí bao bì. Bán buôn dụng cụ, thiết bị phòng cháy chữa cháy; thiết bị cứu hộ, cứu sinh;
- Cải tạo xe chuyên dùng. Sửa chữa xe bồn các loại. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường bộ. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô
- Đóng mới, sửa chữa tàu, xà lan và các sản phẩm cơ khí khác;
- Thi công lắp đặt hệ thống xử lý nước thải;
- Mua bán xăng dầu. Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Thi công lắp đặt hệ thống đường ống áp lực, hệ thống phòng cháy, chữa cháy;
- Đầu tư xây dựng, cho thuê hạ tầng cơ sở khu công nghiệp, trung tâm thương mại;
- ...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có 1 công ty con. Thông tin khái quát về công ty con của Công ty như sau :

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng Dầu Đồng Nai	Lô 108-109-110, KCN Dệt May Nhơn Trạch, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì. Đóng mới, sửa chữa bồn bể...	100%	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có 1 công ty liên kết. Thông tin khái quát về công ty liên kết của Công ty như sau :

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	Kho B Tổng Kho xăng dầu Nhà Bè, Thị Trấn Nhà Bè, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, công nghiệp ngành gas, xăng, dầu...	49%	49%

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có các đơn vị trực thuộc với hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh xăng dầu, bao gồm các đơn vị sau :

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần cơ khí xăng dầu-Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Tân Bình (1)	Lê Hồng Phong, khu phố Tân Phước, P.Tân Bình, TP.Dĩ An, tỉnh Bình Dương
Cửa hàng xăng dầu 982 (2)	982 Trường Sơn, phường Linh Trung, thành phố Thủ Đức, TP.HCM
Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Chiến Thắng (2)	2A/71-72 ấp 2, tỉnh lộ 10, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh

(1) Đơn vị phụ thuộc hạch toán độc lập.
(2) Đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu tư ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp sau:
- Đối với hàng hóa xe bồn: theo phương pháp thực tế đích danh;
- Đối với hàng hóa xăng dầu và các loại vật tư khác: theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị quản lý	04 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	40 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để thực thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng. Công ty là bên thực hiện ghi sổ sách kế toán của BCC. Theo các điều khoản của thỏa thuận tại BCC, Công ty thực hiện kế toán cho BCC, ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với ngân sách nhà nước, thực hiện quyết toán thuế.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

19. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định.
- Chi phí phải trả.
- Các khoản dự phòng.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	91.328.551	44.427.868
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.317.534.253	10.877.959.836
Cộng	**17.408.862.804**	**10.922.387.704**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2022				01/01/2022			
	Tỷ lệ %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con		**89.000.000.000**		-		**51.000.000.000**		-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng Dầu Đồng Nai	100	89.000.000.000	(*)	-	100	51.000.000.000	(*)	-
Đầu tư vào công ty liên kết		**11.037.210.441**		-		**11.037.210.441**		-
Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	49	11.037.210.441	(*)	-	49	11.037.210.441	(*)	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		**355.000.000**		**(315.586.323)**		**355.000.000**		**(315.586.323)**
Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi (5.000 cổ phiếu)		355.000.000	(*)	(315.586.323)		355.000.000	(*)	(315.586.323)
Cộng		**100.392.210.441**		**(315.586.323)**		**62.392.210.441**		**(315.586.323)**

(*) Theo quy định tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 31/12/2022 và tại ngày 31/12/2021 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 31/12/2022 và tại ngày 31/12/2021 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**17.283.110.185**	**38.475.005.721**
Phải thu từ bên thứ ba (*)	7.277.810.819	6.655.962.901
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh VIII.2)	10.005.299.366	31.819.042.820
Phải thu dài hạn của khách hàng	**-**	**19.183.879.465**
Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng Dầu Đồng Nai (Bên liên quan) (Thuyết minh VIII.2)	-	19.183.879.465
Cộng	**17.283.110.185**	**57.658.885.186**

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có phải thu khách hàng nào chiếm 10% trở lên trên tổng số dư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Top American Việt Nam	590.037.800	-
Trả trước cho người bán khác	90.000.000	-
Cộng	**680.037.800**	**-**

5. Phải thu khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu ngắn hạn khác	**5.944.579.996**	**449.839.507**
Phải thu lợi nhuận được chia	4.165.000.000	-
Phải thu các cửa hàng xăng dầu giao khoán	1.144.108.070	-
Ký cược, ký quỹ	98.760.076	-
Phải thu về thuế TNCN	96.837.438	144.889.507
Tạm ứng	12.000.000	-
Phải thu khác	427.874.412	304.950.000
Phải thu dài hạn khác	**565.000.000**	**565.000.000**
Ký cược, ký quỹ	565.000.000	565.000.000
Cộng	**6.509.579.996**	**1.014.839.507**

Trong đó:

Phải thu khác từ Bên liên quan (Thuyết minh VIII.2)	4.165.000.000	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu khác ngắn hạn, dài hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	707.954.540	-	1.437.559.860	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	338.674.797	-
Hàng hoá	2.967.368.030	-	7.385.038.482	-
Cộng	**3.675.322.570**	**-**	**9.161.273.139**	**-**

7. Chi phí trả trước

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	**211.906.171**	**55.077.163**
Chi phí sửa chữa cửa hàng	211.906.171	-
Chi phí bảo hiểm	-	50.659.643
Chi phí trả trước khác	-	4.417.520
Chi phí trả trước dài hạn	**104.694.768**	**-**
Chi phí trả trước dài hạn khác	104.694.768	-
Cộng	**316.600.939**	**55.077.163**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	13.526.364.665	74.325.385.040	8.576.971.275	126.887.727	96.555.608.707
Mua trong năm	-	-	2.863.181.549	-	2.863.181.549
Đầu tư XDCB hoàn thành	702.144.565	-	-	-	702.144.565
Thanh lý, nhượng bán	-	-	422.561.095	-	422.561.095
Số dư cuối năm	**14.228.509.230**	**74.325.385.040**	**11.017.591.729**	**126.887.727**	**99.698.373.726**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	8.653.113.593	50.010.656.692	7.466.079.276	105.587.717	66.235.437.278
Khấu hao trong năm	917.643.388	5.949.925.884	435.946.772	14.199.996	7.317.716.040
Thanh lý, nhượng bán	-	-	422.561.095	-	422.561.095
Số dư cuối năm	**9.570.756.981**	**55.960.582.576**	**7.479.464.953**	**119.787.713**	**73.130.592.223**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4.873.251.072	24.314.728.348	1.110.891.999	21.300.010	30.320.171.429
Tại ngày cuối năm	**4.657.752.249**	**18.364.802.464**	**3.538.126.776**	**7.100.014**	**26.567.781.503**

	31/12/2022 VND	**01/01/2022** VND
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	32.645.991.269	30.801.760.934
Nguyên giá tài sản là nhà xưởng, máy móc thiết bị cuối năm đang cho Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng Dầu Đồng Nai (Công ty con) thuê để phục vụ sản xuất kinh doanh	79.269.039.326	79.691.600.421

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.860.950.110	220.000.000	2.080.950.110
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	**1.860.950.110**	**220.000.000**	**2.080.950.110**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	508.904.208	220.000.000	728.904.208
Khấu hao trong năm	46.523.748	-	46.523.748
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	**555.427.956**	**220.000.000**	**775.427.956**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.352.045.902	-	1.352.045.902
Tại ngày cuối năm	**1.305.522.154**	**-**	**1.305.522.154**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	220.000.000	220.000.000

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Bên thứ ba	**2.624.129.020**	**4.869.522.460**
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Cơ khí Xây dựng Nam Phương	1.669.697.480	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo Nam Phương	249.094.520	2.580.902.500
Phải trả nhà cung cấp khác	705.337.020	2.288.619.960
Bên liên quan (Thuyết minh VIII.2)	**8.020.024.359**	**9.696.231.602**
Cộng	**10.644.153.379**	**14.565.754.062**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Bên thứ ba	**839.031.501**	**455.120.910**
Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại Minh Trung	360.860.000	-
Người mua trả tiền trước khác	478.171.501	455.120.910
Bên liên quan (Thuyết minh VIII.2)	**728.917.275**	**-**
Cộng	**1.567.948.776**	**455.120.910**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu nhà nước

	01/01/2022		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	VND	VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	588.449.261	2.289.677.383	2.149.449.062	-	728.677.582
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	247.492.710	403.319.751	802.341.160	151.528.699	-
Thuế thu nhập cá nhân	303.187.899	-	1.184.455.876	940.931.540	59.663.563	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.310.875.720	2.697.240.152	2.004.057.936	-	2.004.057.936
Các loại thuế khác	-	-	136.868.460	136.868.460	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	337.132.017	337.132.017	-	-
Cộng	**303.187.899**	**2.146.817.691**	**7.048.693.639**	**6.370.780.175**	**211.192.262**	**2.732.735.518**

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Bên thứ ba		
Trích trước giá vốn các công trình xây dựng	4.140.845.485	5.114.473.829
Chi phí phải trả khác	152.339.645	210.944.691
Cộng	**4.293.185.130**	**5.325.418.520**

14. Phải trả khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả ngắn hạn khác	**11.610.406.179**	**9.887.326.577**
Cổ tức phải trả	6.563.739.260	5.930.094.740
Phải trả các đội thi công	2.331.544.600	3.147.405.728
Phải trả Công ty CP Công trình Giao thông 610 lợi nhuận liên kết kinh doanh	360.000.000	270.000.000
Kinh phí công đoàn	43.302.208	40.787.148
Phải trả khác	2.311.820.111	499.038.961
Phải trả dài hạn khác	**1.361.000.000**	**1.165.000.000**
Ký quỹ, ký cược	1.361.000.000	1.165.000.000
Cộng	**12.971.406.179**	**11.052.326.577**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**72.276.620.000**	**25.425.165.374**	**(343.472.600)**	**36.002.756.856**	**2.643.887.503**	**136.004.957.133**
Lãi trong năm trước					19.663.769.718	19.663.769.718
Chia cổ tức					(15.843.898.400)	(15.843.898.400)
Trích quỹ đầu tư phát triển				1.112.558.018	(1.112.558.018)	-
Trích bổ sung thù lao HĐQT, BKS từ lợi nhuận năm 2020					(382.464.000)	(382.464.000)
Tạm chia thù lao HĐQT, BKS từ lợi nhuận năm 2021					(240.000.000)	(240.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020					(800.000.000)	(800.000.000)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh					(1.450.000.000)	(1.450.000.000)
Số dư cuối năm trước	**72.276.620.000**	**25.425.165.374**	**(343.472.600)**	**37.115.314.874**	**2.478.736.803**	**136.952.364.451**
Lãi trong năm nay					24.492.664.760	24.492.664.760
Chia cổ tức					(17.284.252.800)	(17.284.252.800)
Trích quỹ đầu tư phát triển				3.558.020.123	(3.558.020.123)	-
Trích bổ sung thù lao HĐQT, BKS từ lợi nhuận năm 2021					(323.064.000)	(323.064.000)
Tạm chia thù lao HĐQT, BKS từ lợi nhuận năm 2022					(198.000.000)	(198.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021					(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh (*)					(1.320.000.000)	(1.320.000.000)
Số dư cuối năm nay	**72.276.620.000**	**25.425.165.374**	**(343.472.600)**	**40.673.334.997**	**2.288.064.640**	**140.319.712.411**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Thông tin về các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Xăng Dầu Kim Hương

Theo hợp đồng góp vốn với Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Xăng Dầu Kim Hương ngày 04/08/2010. phụ lục hợp đồng ngày 19/02/2020 về việc hợp tác kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu tại địa chỉ ấp 1A, xã Long Xuyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

i. Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Xăng Dầu Kim Hương góp vốn bằng khu đất có diện tích 460,3 m2 tại xã Long Xuyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Công ty góp vốn bằng tiền để đầu tư trang thiết bị, xăng dầu phục vụ kinh doanh bán lẻ. Công ty sẽ chịu trách nhiệm quản lý và hạch toán sổ sách kế toán.

ii. Thời hạn thực hiện hợp đồng: từ ngày 01/06/2020 đến ngày 31/05/2025. Hết thời hạn hợp tác, Công ty sẽ bàn giao lại tài sản là khu đất cho bên góp vốn.

iii. Phân chia lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận chia cho Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Xăng Dầu Kim Hương là 20.000.000 đồng/tháng từ tháng 06/2020 và được chi trả hàng tháng.

iv. Lợi nhuận sau thuế đã chia cho Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Xăng Dầu Kim Hương trong năm là 240.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610

Theo hợp đồng liên kết kinh doanh số 04/2013/HĐLKKD ngày 26/01/2013; hợp đồng liên kết kinh doanh số 23/2021/HĐLKKD ngày 31/12/2020 với các điều khoản chi tiết sau:

i. Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 góp vốn bằng khu đất có diện tích 316 m2 tại địa chỉ số 982, quốc lộ 1A, phường Linh Trung, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh dùng để xây dựng văn phòng, lắp đặt, kinh doanh trạm xăng. Công ty góp vốn 1 tỷ đồng để đầu tư trang thiết bị, xăng dầu phục vụ kinh doanh bán lẻ.

ii. Thời hạn thực hiện hợp đồng: đến ngày 31/12/2025. Hết thời hạn hợp tác, Công ty sẽ bàn giao lại tài sản là khu đất cho bên góp vốn.

iii. Phân chia lợi nhuận sau thuế: Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 khoán mức lợi nhuận sau thuế cho Công ty. Theo đó: mỗi tháng Công ty phải trả cho Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 số tiền lợi nhuận sau thuế là 65 triệu đồng từ thời điểm 01/01/2022. Theo công văn số 14/Cienco 610 ngày 16 tháng 3 năm 2022 lợi nhuận sau thuế là 40.000.000 đồng/tháng cho năm 2022.

iv. Lợi nhuận sau thuế đã chia cho Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 trong năm là: 480.000.000 đồng.

Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia

Theo hợp đồng liên kết kinh doanh số 015/HĐLKKD ngày 10/02/2020 với Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia về việc góp vốn đầu tư kinh doanh bán lẻ xăng dầu. Chi tiết như sau:

i. Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia đồng ý góp vốn bằng mặt bằng có cửa hàng xăng dầu tại số 2A/71-72, ấp 2, tỉnh lộ 10, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh. Công ty góp vốn bằng việc cung cấp hàng hóa xăng dầu để phục vụ kinh doanh bán lẻ xăng dầu.

ii. Thời hạn thực hiện hợp đồng: từ ngày 01/06/2020 đến 01/06/2025.

iii. Công ty toàn quyền tự chủ quản lý điều hành, tổ chức kinh doanh và chịu trách nhiệm về hiệu quả kinh doanh.

iv. Phân chia lợi nhuận sau thuế trong 5 năm. Lợi nhuận mỗi tháng phải trả là 50 triệu đồng/tháng. Lợi nhuận được chi trả trước vào đầu mỗi năm.

v. Lợi nhuận sau thuế đã chia cho Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia trong năm là 600.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022 VND	%	01/01/2022 VND	%
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	33.248.770.000	46,00	33.248.770.000	46,00
Bà Trần Thị Hiền	8.155.600.000	11,28	8.155.600.000	11,28
Vốn góp của các cổ đông khác	30.613.350.000	42,36	30.613.350.000	42,36
Cổ phiếu quỹ	258.900.000	0,36	258.900.000	0,36
Cộng	**72.276.620.000**	100	**72.276.620.000**	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	72.276.620.000	72.276.620.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	72.276.620.000	72.276.620.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	17.284.252.800	15.843.898.400
Trong đó:		
Chia cổ tức bằng tiền	*17.284.252.800*	*15.843.898.400*

d) Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.227.662	7.227.662
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.227.662	7.227.662
- Cổ phiếu phổ thông	7.227.662	7.227.662
Số lượng cổ phiếu được mua lại	25.890	25.890
- Cổ phiếu phổ thông	25.890	25.890
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.201.772	7.201.772
- Cổ phiếu phổ thông	7.201.772	7.201.772

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười ngàn đồng).

16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Đơn vị	31/12/2022	01/01/2022
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	3.100.110.177	3.100.110.177
Ngoại tệ các loại			
Trong đó: - Đô la Mỹ	USD	5.101,01	5.214,21

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	1.059.805.706.417	507.417.372.409
Doanh thu thuần thi công nhận dạng thương hiệu	16.537.362.304	12.384.443.600
Doanh thu thuần hợp đồng xây lắp	16.656.730.164	20.925.342.775
Doanh thu thuần cho thuê tài sản	9.455.211.480	8.521.818.183
Doanh thu khác	-	2.679.000.000
Cộng	**1.102.455.010.365**	**551.927.976.967**
Trong đó: Doanh thu thuần với bên liên quan (Thuyết minh VIII.2)	52.675.686.766	37.482.869.261

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.042.955.704.866	488.263.216.421
Giá vốn thi công nhận dạng thương hiệu	14.898.236.810	11.153.222.588
Giá vốn hợp đồng xây lắp	16.106.299.165	20.179.768.069
Giá vốn cho thuê tài sản	7.782.821.425	6.919.597.020
Giá vốn khác	-	2.670.000.000
Cộng	**1.081.743.062.266**	**529.185.804.098**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.680.789	17.913.257
Lãi bán hàng trả chậm	723.946.167	2.101.161.623
Cổ tức, lợi nhuận được chia	24.852.253.454	16.054.542.527
Cộng	**25.606.880.410**	**18.173.617.407**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	24.041.096	546.867.937
Dự phòng đầu tư tài chính	-	4.415.201
Cộng	**24.041.096**	**551.283.138**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	2.427.366.231	2.519.926.249
Chi phí khấu hao tài sản cố định	743.744.604	720.000.724
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.158.014.300	3.657.471.070
Chi phí bán hàng khác	2.366.106.956	2.476.519.782
Cộng	**9.695.232.091**	**9.373.917.825**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	5.617.376.103	5.372.869.736
Chi phí vật liệu quản lý	40.015.455	152.783.637
Chi phí khấu hao tài sản cố định	440.889.546	549.495.468
Chi phí thuế, phí, lệ phí	94.729.018	97.420.485
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.239.139.298	1.152.950.730
Chi phí bằng tiền khác	3.446.589.039	3.147.076.916
Cộng	**10.878.738.459**	**10.472.596.972**

7. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý tài sản cố định	72.685.185	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	-	82.901.365
Thu nhập khác	1.364.048	-
Cộng	**74.049.233**	**82.901.365**

8. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý tài sản cố định	-	34.816.592
Chi phí bổ sung theo cơ quan thuế	898.603.146	-
Chi phí khác	278.439	600
Cộng	**898.881.585**	**34.817.192**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	24.895.984.511	20.566.076.514
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	(23.953.650.308)	(16.054.542.527)
- Các khoản điều chỉnh tăng	898.603.146	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	24.852.253.454	16.054.542.527
Thu nhập tính thuế	942.334.203	4.511.533.987
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**188.466.841**	**902.306.796**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung cho các năm trước	214.852.910	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	**403.319.751**	**902.306.796**

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.919.456.842	5.909.018.082
Chi phí nhân công	8.044.742.334	7.892.795.985
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.364.239.788	7.457.157.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.626.447.003	31.400.938.155
Chi phí khác	6.067.767.186	5.777.867.437
Cộng	**59.022.653.153**	**58.437.777.271**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vay theo khế ước thông thường	5.000.000.000	26.597.837.400

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trả tiền nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(5.000.000.000)	(32.013.515.971)

3. Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chuyển nợ thành vốn góp vào công ty con	38.000.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu:			**52.675.686.766**	**37.482.869.261**
Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng Dầu Đồng Nai	Công ty con	Cho thuê tài sản	6.800.000.000	7.000.000.000
		Bán hàng hóa	619.877.047	602.806.330
Công ty Xăng Dầu Đồng Nai	Cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	3.704.326.327	4.920.487.763
Công ty Xăng Dầu Phú Khánh - Chi nhánh Xăng Dầu Ninh Thuận	Cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	1.366.764.303	9.220.887.434
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Cà Mau	Cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	1.487.292.988	293.189.800
Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	4.680.612.038	421.591.818
Công ty TNHH MTV xăng dầu Nam Tây Nguyên	Cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	1.850.553.000	4.292.413.184
Công ty TNHH xăng dầu Lâm Đồng	Cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	2.665.476.000	2.843.845.000
Công ty Xăng Dầu Vĩnh Long	Cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	4.894.035.706	436.112.000
Tổng Công ty Dịch vụ Xăng Dầu Petrolimex	Cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	16.796.363.637	-
Tập Đoàn Xăng Dầu Việt Nam	(*)	Bán hàng hóa	-	2.679.000.000
Công ty Xăng Dầu Sông Bé - TNHH MTV	Cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	-	367.700.000
Công ty Xăng dầu Sông Bé - chi nhánh Bình Phước	Cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	700.800.656	1.468.090.050
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu An Giang	Cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	884.013.880	2.127.656.882
Công ty TNHH MTV xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	Cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	-	432.289.000
Công ty xăng dầu Thừa Thiên Huế	Cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	576.560.000	376.800.000
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Bến Tre	Cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	188.692.000	-
Công ty xăng dầu Trà Vinh	Cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	1.161.782.425	-
Chi nhánh Xăng dầu Đắk Nông - Công ty TNHH MTV xăng dầu Nam Tây Nguyên	Cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	3.934.131.944	-
Công ty TNHH MTV xăng dầu Tây Nam Bộ	Cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	364.404.815	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Hoạt động kinh doanh khác				
Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng Dầu Đồng Nai	Công ty con	Lợi nhuận được chia	14.624.071.301	9.269.222.999
		Lãi chậm thanh toán	715.053.060	2.038.275.184
		Mua hàng hóa	17.199.836.363	2.881.818.182
		Góp vốn	38.000.000.000	-
Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	Công ty liên kết	Lợi nhuận được chia	10.228.182.153	6.785.319.528
Công ty Xăng Dầu khu vực II - TNHH MTV	Cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	926.826.108.854	401.906.605.123
Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang	Cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	95.924.072.727	89.449.363.637
Công ty CP TCT Xây lắp và Thương mại Petrolimex	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	7.979.704.800	7.314.729.400

(*) Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex – Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty.

Tại ngày cuối năm, Các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu của khách hàng	**10.005.299.366**	**51.002.922.285**
Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng Dầu Đồng Nai	1.724.314.774	37.907.014.990
Tập Đoàn Xăng Dầu Việt Nam	-	1.875.300.000
Công ty Xăng Dầu Đồng Nai	2.758.054.756	3.543.969.139
CN Xăng Dầu Ninh Thuận - Công ty Xăng Dầu Phú Khánh	792.461.447	2.855.010.749
Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Tây Nguyên	668.259.150	81.619.000
Chi nhánh Xăng dầu Đắk Nông - Công ty TNHH MTV xăng dầu Nam Tây Nguyên	2.748.434.973	-
Công ty Xăng Dầu Vĩnh Long	1.313.774.266	-
Công ty TNHH MTV xăng dầu Nam Tây Nguyên	-	773.685.002
Công ty Xăng Dầu Sông Bé - TNHH MTV	-	404.470.000
CN xăng dầu Bình Phước - Công ty Xăng Dầu Sông Bé	-	1.366.059.055
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu An Giang	-	1.873.285.570
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Cà Mau	-	322.508.780
Phải thu ngắn hạn khác	**4.165.000.000**	**-**
Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	4.165.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn	**8.020.024.359**	**9.696.231.602**
Công ty xăng dầu khu vực II - TNHH MTV	8.020.024.359	7.830.831.602
Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng Dầu Đồng Nai	-	1.865.400.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**728.917.275**	**-**
Công ty TNHH MTV xăng dầu Nam Tây Nguyên	728.917.275	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc và người quản lý khác trong năm như sau:

		Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị		**324.744.000**	**378.144.000**
Ông Phạm Ngọc Huỳnh	Chủ tịch	169.344.000	123.534.000
Ông Lê Minh Quốc	Chủ tịch (đến ngày 18/05/2020)	-	45.810.000
Ông Trịnh Bá Bộ	Phó Chủ tịch (đến ngày 15/04/2021)	33.000.000	86.400.000
Ông Nguyễn Quang Kiên	Thành viên	122.400.000	122.400.000
Ông Đoàn Đắc Học	Thành viên	-	-
Ông Hồ Trí Lượng	Thành viên	-	-
Ông Nguyễn Duy Hải	Thành viên (từ ngày 15/04/2021)	-	-
Thù lao của thành viên Ban kiểm soát		**289.440.000**	**244.320.000**
Bà Nguyễn Thị Huê	Trưởng ban (từ ngày 15/04/2021)	87.400.000	32.000.000
Bà Lê Thúy Đào	Trưởng ban (đến ngày 15/04/2021)	35.000.000	90.400.000
Ông Lê Đức Lợi	Thành viên (từ ngày 15/04/2021)	69.120.000	24.000.000
Ông Võ Thanh Tùng	Thành viên (từ ngày 15/04/2021)	69.120.000	24.000.000
Ông Ngô Quý Dũng	Thành viên (đến ngày 15/04/2021)	28.800.000	73.920.000
Ông Nguyễn Duy Hải	Thành viên (đến ngày 15/04/2021)	-	-
Giám đốc			
Lương, thưởng và phúc lợi khác		439.898.680	580.949.120
Những người quản lý khác			
Lương, thưởng và phúc lợi khác		1.458.705.320	1.723.314.880

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh xăng dầu, xây lắp, cơ khí. Trong đó: lĩnh vực kinh doanh xăng dầu chiếm tỷ trọng chủ yếu. Doanh thu và giá vốn đã được thuyết minh tại VI.1 và VI.2 của Thuyết minh báo cáo tài chính, do đó Ban Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ đăng ký kinh doanh hoạt động tại Việt Nam và không có khoản đầu tư nào ra nước ngoài, dó đó Ban Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4. Các khoản cam kết

Cam kết thuê hoạt động

Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu thuê đất của Nhà nước tại số 446 Nơ Trang Long, phường 13, quận Bình Thạnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng và nhà xưởng. Diện tích khu đất thuê là 8.030,8 m². Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến khi Nhà nước thực hiện quy hoạch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán. Một số chi tiêu đã được phân loại và trình bày lại để so sánh với năm nay như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số liệu tại ngày 31/12/2021		
	Số liệu năm trước (1)	Số liệu trình bày lại (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**39.413.677**	**-**	**(39.413.677)**
1. Chứng khoán kinh doanh	355.000.000	-	(355.000.000)
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(315.586.323)	-	315.586.323
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**62.037.210.441**	**62.076.624.118**	**39.413.677**
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	355.000.000	355.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(315.586.323)	(315.586.323)

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đỗ Thị Hồng Hạnh	Trần Văn Phúc	Đoàn Đắc Học

Ngày 27 tháng 02 năm 2023